

Bản án số: 01/2024/HS-ST
Ngày: 15-01-2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Xuân Hiệp
- Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
- Bà Nguyễn Thị Tường Vi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lương - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh An - Kiểm sát viên.

Ngày 15/01/2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 62/2023/TLST-HS ngày 06 tháng 10 năm 2023; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 639/2023/QĐXXST-HS ngày 07/12/2023 đối với bị cáo:

Hồ Thụy Thảo N, sinh năm 1989 tại Lâm Đồng; nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn Đ, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Nguyên là nhân viên ngân hàng Á (A) thành phố Đ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Phúc V và bà Nguyễn Thị Bích N1; gia đình có 04 anh chị em, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1993, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; chồng: Lê Xuân M, sinh năm: 1989; con: 01 người con, sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Lê Cao T – Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; địa chỉ: A N, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP Á; địa chỉ lầu 8 Tòa nhà A, D C, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Ngân hàng Á – Phòng G – Chi nhánh L4: Ông Lê Thanh H, chức vụ: Giám đốc Phòng quản lý nợ;

Người được ủy quyền của ông H: Ông Đinh Ngọc H1, sinh năm 1996; chức vụ: Nhân viên xử lý nợ. Có mặt.

2. Ông Trần Long N2, sinh năm 1987; nơi cư trú: A P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3. Bà Đào Thị L, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

4. Bà Bạch Thị H2, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

5. Bà Vương Thị Thùy T1, sinh năm 1976; nơi cư trú: A B, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

6. Ông Tống Quang Đ, sinh năm 1992; nơi cư trú: H T, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

7. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tô A, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1963; nơi cư trú: thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

9. Bà Trần Thị V1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

10. Bà Phạm Thị Tú O, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số G Quốc lộ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồ Thụy Thảo N là nhân viên tín dụng (phòng khách hàng cá nhân) Ngân hàng Á (A) phòng G, lợi dụng nghề nghiệp của mình N thường xuyên thỏa thuận vay tiền có trả lãi của nhiều người và nói với họ để đáo hạn các hồ sơ đang vay tại các ngân hàng. Từ đầu năm 2018, Hồ Thụy Thảo N và Nguyễn Thị Ái N3 (giữa N và N3 có quan hệ bạn bè và thường mượn tiền qua lại với nhau) vay tiền của nhiều người với số lượng tiền lớn nên N và N3 đã mất khả năng trả nợ cho những

người Nguyên và N3 vay tiền, tuy nhiên N và N3 vẫn tiếp tục vay tiền của nhiều người với lãi suất thỏa thuận, số tiền vay được chủ yếu sử dụng xoay vòng để trả tiền gốc, tiền lãi cho người khác nhằm mục đích duy trì công việc và để tiếp tục tạo niềm tin để có thể tiếp tục vay được tiền. Bằng việc đưa ra các thông tin gian dối vay tiền để đáo hạn ngân hàng, Hồ Thụy Thảo N và Nguyễn Thị Ái N3 với sự giúp sức của Nguyễn Nguyên V2, Nguyễn Ngọc T3 đã chiếm đoạt tiền của các bị hại là bà Trương Thị Thu T4, bà Nguyễn Thị H3 và bà Cao Thị Kim P, cụ thể như sau:

1. Đối với bà Trương Thị Thu T4:

Ngày 04/09/2019 thông qua sự giới thiệu của Châu Quốc H4, Hồ Thụy Thảo N điện thoại cho bà Trương Thị Thu T4 giới thiệu là nhân viên Ngân hàng Á, là bạn của H4 (bà T4 và H4 đã có quan hệ quen biết trước đó), N đề cập hỏi mượn bà T4 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) để làm hồ sơ đáo hạn cho khách, bà T4 yêu cầu N cung cấp hồ sơ đáo hạn của khách để kiểm tra, để bà T4 tin tưởng và cho N vay tiền, N đã gửi qua tài khoản mạng xã hội Zalo của bà T4 hồ sơ thể chấp tài sản vay tiền tại ngân hàng ACB thành phố A của một khách hàng là bà Vũ Thị Minh T5, sinh năm 1958, HKTT: Thôn P, xã T, thành phố Đ, hồ sơ thể hiện bà T5 vay số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) vào ngày 05/09/2018 tại ngân hàng ACB thành phố A, N nói với bà T4 hồ sơ này cần đáo hạn lại vào ngày 05/09/2019 nên cần gấp số tiền 02 tỷ đồng (thực tế bà T5 tự đáo hạn ngân hàng khoản vay của mình chứ không nhờ N đáo hạn). Sau khi kiểm tra thông tin bà T4 tin và đồng ý cho N vay 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng), có làm giấy tờ ghi rõ ngày vay là 04/09/2019, hạn ngày trả là 05/09/2019, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng cho khoản vay của bà Vũ Thị Minh T5. Bà T4 yêu cầu cung cấp số tài khoản của khách là bà Vũ Thị Minh T5 để bà T4 chuyển vào tài khoản chứ không đưa tiền mặt trực tiếp cho N. N đồng ý và cung cấp số tài khoản của bà T5 mở tại ngân hàng ACB thành phố A để cho bà T4 làm thủ tục chuyển tiền vào tài khoản này.

Để tạo niềm tin cho bà T4 chuyển tiền, N đã nhờ bà T5 cho mượn số tài khoản để bà T4 chuyển số tiền 1.900.000.000 đồng vào tài khoản của bà T5, sau đó N lại nhờ bà T5 chuyển tiền qua số tài khoản của Hồ Thị T6 để cho bạn là Nguyễn Tường K vay số tiền này (vì T6 và K là bạn của nhau). Sau khi K trả lại tiền cho N thì N sử dụng 1.900.000.000 đồng này trả nợ cho bà Đào Thị L; HKTT: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vì N vay tiền của L trước đó mà không trả lại tiền cho bà T4 theo cam kết.

Tại Kết luận giám định số 1652/GĐ-PC09 ngày 28/11/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận: Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết trên mẫu so sánh đều do Hồ Thụy Thảo N viết, ký tên.

Như vậy: Kết quả điều tra đã có đủ căn cứ xác định bằng việc đưa ra thông tin gian dối là vay tiền để đáo hạn ngân hàng cho khách, Hồ Thụy Thảo N đã chiếm đoạt của bà Trương Thị Thu T4 số tiền 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

Bị hại: Bà Trương Thị Thu T4 yêu cầu bị cáo N phải trả lại 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng) số tiền đã chiếm đoạt của bà.

2. Đối với bà Nguyễn Thị H3:

Do có mối quan hệ quen biết và làm ăn từ trước nên thời gian trong năm 2019 bà Nguyễn Thị H3 đã nhiều lần cho N vay số tiền tổng cộng là 7.000.000.000đ (bảy tỷ đồng) và cho Nguyễn Thị Ái N3 vay số tiền là 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng), các khoản vay này đều thỏa thuận lãi suất. Sau đó N và N3 muốn vay thêm tiền của bà H3 nhưng bà H3 không đồng ý vì cả N và N3 đều chưa trả lại tiền gốc, còn tiền lãi thì đóng không đầy đủ cho bà H3. Bà H3 yêu cầu nếu có hồ sơ khách hàng cần đáo hạn ngân hàng thì phải có cán bộ tín dụng làm hồ sơ đó, bà H3 mới cho vay tiền. Thời điểm này N và N3 đã vay nợ của nhiều người với số lượng tiền lớn, không có tài sản đảm bảo dẫn đến mất khả năng chi trả, do vậy, N và N3 đã bàn bạc với nhau để vay được tiền của bà H3 thì phải nhờ người làm cán bộ tín dụng trong ngân hàng đứng ra gặp và vay tiền của bà H3. Để thực hiện mục đích này N đã liên lạc nhờ Nguyễn Nguyên V2 (cán bộ tín dụng ngân hàng L5, giữa N với V2 có mối quan hệ quen biết nhau từ năm 2016 khi V2 còn làm tại Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh L4) Nguyên nhờ V2 đứng ra vay tiền giúp cho N bằng cách đi cùng bạn của N (là N3) gặp người cho vay tiền và xác nhận có hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách hàng do V2 làm hồ sơ để người cho vay tiền tin đưa tiền cho vay; mặc dù V2 biết đây là thông tin không có thật mà chỉ là thông tin gian dối tạo niềm tin đối với người cho N vay tiền, nhưng để giúp N vay được tiền V2 vẫn đồng ý giúp và đồng ý đi cùng với N3 ra gặp bà H3.

Ngày 04/9/2019, N3 điện thoại nói chuyện thông báo cho bà H3 biết có hồ sơ khách hàng cần đáo hạn do cán bộ tín dụng tên Nguyễn Nguyên Vũ công t tại ngân hàng L5, bà H3 yêu cầu gặp trực tiếp V2 để xác minh thông tin, N3 đồng ý. Khoảng 16h ngày 04/9/2019, vợ chồng bà H3 cùng con gái tên Nguyễn Thị Quỳnh H5 đi đến quán C (số C P, Phường D, thành phố Đ). Tại đây, N3 xác định với phía gia đình bà H3 là V2 cần vay tiền để đáo hạn hồ sơ cho khách, vài ngày xong sẽ trả lại tiền gốc, tiền lãi. N3 và bà H3 thỏa thuận với nhau lãi suất khoản vay là 3.000đ/ngày/một triệu đồng. Như đã bàn bạc thống nhất từ trước nên khi gặp bà H3, V2 nói với bà H3 có hồ sơ đáo hạn 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) do V2 trực tiếp làm sẽ xong trong vài ngày tới, bà H3 tin và yêu cầu V2 và N3 cùng viết giấy vay số tiền 1.100.000.000đ vào ngày 04/9/2019, hẹn ngày

06/9/2019 khi đáo hạn cho khách xong sẽ trả tiền. Sau đó, V2 đi về còn N3 cầm số tiền này và sử dụng trả nợ cho bà Phạm Thị T2, HKTT: 5 H, Phường F, thành phố Đ.

Tiếp đến ngày 06/9/2019, N3 liên lạc với N nói cần vay thêm của bà H3 số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), N3 nói N liên lạc với V2 nhờ V2 tiếp tục xác nhận với bà H3 có khách hàng V2 làm hồ sơ đáo hạn đang cần vay khoản tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), bà H3 khi nghe nói V2 đứng ra chịu trách nhiệm vay tiền giống lần trước thì đồng ý cho vay. Khi N liên lạc nhờ thì V2 vẫn đồng ý. Chiều ngày 06/9/2019, bà H3 mang 1.500.000.000đ lên thành phố Đ gặp N3 và cùng làm giấy tờ vay tiền và chờ V2 ra ký nhưng do Vũ bận việc không ra được, V2 có xác nhận với bà H3 qua điện thoại việc V2 vay 1.500.000.000đ để làm đáo hạn ngân hàng cho khách và nói bà H3 cứ giao tiền cho N3 cầm trước và hẹn khoảng 18h00 cùng ngày sẽ ra ký giấy vay tiền; Bà H3 tin và giao 1.500.000.000đ cho N3 theo yêu cầu của V2. Sáng ngày 07/9/2019, bà H3 lên Đ gặp V2 và V2 đã ký xác nhận ngày 06/9/2019 có vay của bà H3 số tiền 1.500.000.000đ, hẹn ngày 10/9/2019 sẽ trả lại số tiền trên.

Tối cùng ngày, N3 và V2 gặp nhau và N3 có chuyển khoản từ tài khoản của N3 qua tài khoản ngân hàng S2 mang tên V2 số tiền là 1.650.000đ (một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) để cảm ơn V2 vì đã giúp đỡ cho N và N3 vay được tiền của bà H3. Số tiền còn lại N và N3 chia nhau sử dụng để trả nợ cụ thể:

N sử dụng trả tiền lãi cho bà Bạch Thị H2 (trú tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) số tiền 245.000.000đ (hai trăm bốn mươi năm triệu đồng), bị cáo N3 là người chuyển tiền trả qua tài khoản theo yêu cầu của bị cáo N.

N3 trả nợ cho bà Vương Thị Thùy T1 (trú tại đường B, Phường F, thành phố Đ) số tiền gốc 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và trả tiền lãi 5.000.000đ (Năm triệu đồng); trả cho ông Tống Quang Đ số tiền 153.250.000đ (một trăm năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) trong phần tiền nợ của N3; trả cho bà Bạch Thị H2 số tiền lãi 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); trả cho bà Phạm Thị T2 số tiền lãi 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); trả cho bà Trần Thị L2 (trú tại N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) số tiền lãi 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) trong phần tiền nợ của N3; trả cho bà Trần Thị V1 (trú tại T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng) số tiền lãi 23.100.000đ (hai mươi ba triệu một trăm ngàn đồng) trong phần tiền nợ của N3. Bị cáo Vũ nhận chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng từ bị cáo N3 số tiền 1.650.000đ (một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Kết luận giám định số 1810/GĐ-PC09 ngày 05/12/20192019 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận: Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định so với chữ ký,

chữ viết trên mẫu so sánh do Nguyễn Nguyên V2 và Nguyễn Thị Ái N3 viết, ký tên.

Như vậy, dưới sự giúp sức của Nguyễn Nguyên V2, bị cáo N3 đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H3 1.253.350.000đ (một tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng); bị cáo N chiếm đoạt của bà H3 245.000.000đ (hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng), bị cáo V2 nhận số tiền 1.650.000đ (một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng). Quá trình điều tra các bị cáo N, V2, N3 đã thừa nhận hành vi phạm tội, riêng bị cáo V2 đã tự nguyện nộp lại số tiền 1.650.000đ cho Cơ quan điều tra và nộp tại Cục thi hành án số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại là bà Nguyễn Thị H3.

Người bị hại: Bà Nguyễn Thị H3 yêu cầu cả ba bị cáo N, N3, V2 có trách nhiệm bồi thường cho bà toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của bà.

3. Đối với bà Cao Thị Kim P:

Giữa bà P với Hồ Thụy Thảo N có mối quan hệ quen biết nhau qua một người hàng xóm của bà P giới thiệu. Thời điểm bắt đầu quen biết bà P, N đã vay nợ tiền của rất nhiều người và không còn khả năng thanh toán các khoản nợ cũ, vì vậy để vay được tiền của bà P trả nợ cho người khác, N gặp bà P đề cập vay tiền để làm đảo hạn ngân hàng và có thỏa thuận lãi suất với bà P, tùy vào từng khoản vay ở các thời điểm khác nhau (thời điểm này N đang là cán bộ tín dụng của Ngân hàng Á (A) Tp.); từ ngày 04/02/2019 đến ngày 03/08/2019 N vay của bà P tổng số tiền là 6.000.000.000đ (sáu tỷ đồng) các khoản vay cụ thể như sau: Ngày 04/02/2019 cho N vay số tiền 500.000.000đ; ngày 11/05/2019 cho N vay số tiền 300.000.000đ; ngày 11/07/2019 cho N vay số tiền 1.340.000.000đ; ngày 12/07/2019 cho N vay số tiền 2.460.000.000đ; Ngày 16/07/2019 cho N vay số tiền 400.000.000đ; ngày 02/08/2019 cho N vay số tiền 400.000.000đ; ngày 03/08/2019 cho N vay số tiền 600.000.000đ.

Tuy nhiên ngay từ lần vay tiền đầu tiên vào ngày 04/02/2019 bà P đã yêu cầu N phải đưa chồng N cùng đến gặp và cả hai vợ chồng phải cùng ký vào giấy vay tiền để cùng chịu trách nhiệm với các khoản vay tiền thì bà P mới cho vay tiền. Ngày 04/02/2019 N điện thoại cho bà P hỏi mượn số tiền 500.000.000 đồng và hẹn sẽ cùng chồng xuống nhà bà P để ký giấy vay tiền theo yêu cầu của bà P. Do không thể nói chồng của N là Lê Xuân M tham gia vào việc vay mượn tiền của người khác nên khi đến nhà bà P, N nói dối với bà P là chồng đi công việc đột xuất nên không thể đi cùng N để cùng vay tiền được và hẹn với bà P là chồng N sẽ xuống ký xác nhận vào giấy vay tiền sau; Bà P thấy N đi đường xa đến nên đồng ý cho N vay số tiền 500.000.000đ và một mình N ký giấy vay tiền. Tiếp đến

ngày 11/05/2019 N lại tiếp tục điện thoại hỏi mượn bà P số tiền 300.000.000đ, lần này bà P yêu cầu nếu không có chồng cùng đến và ký xác nhận nợ thì bà sẽ không cho vay tiền. Do vậy để bà P tin và tiếp tục vay được tiền của bà P trả nợ cho người khác, ngày 11/05/2019 N điện thoại cho anh rể là Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1992 (làm nghề cho thuê xe ô tô tự lái, sinh sống tại khu vực V, Tp ., tỉnh Khánh Hòa, N nhờ T3 đóng giả là chồng của N tên Lê Xuân M để cùng với N đến nhà bà P thực hiện việc vay tiền để làm đảo hạn ngân hàng cho khách. Mặc dù chỉ là anh rể của N, nhưng để N vay được tiền của bà P, T3 vẫn đồng ý đóng giả làm chồng của N và cùng N xuống nhà của bà P để bà P tin T3 là chồng của N cùng đi vay tiền và ký xác nhận trên các giấy vay tiền. Tại nhà bà P, T3 xác nhận với vợ chồng bà P mình là chồng của N tên là Lê Xuân M. Khi bà P yêu cầu cả hai vợ chồng cùng ký tên vào giấy vay số tiền 300 triệu đồng, T3 (đóng vai Lê Xuân M) và N cùng ký tên trong giấy vay tiền và bà P đã đưa số tiền 300.000.000đ cho N. Thể hiện trên “Giấy biên nhận vay tiền và nhận nợ” ghi ngày 11/05/2019 vay số tiền 300 triệu đồng do Hồ Thụy Thảo N và Nguyễn Ngọc T3 (giả làm Lê Xuân M) ký nhận với bà Cao Thị Kim P mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã thu giữ. Tiếp đó, bà P yêu cầu N cùng T3 ký vào Giấy vay số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) ngày 04/02/2019, đây là số tiền N đã vay của bà P trước đó nhưng chưa ghi giấy tờ mà hẹn khi có đủ hai vợ chồng sẽ ký sau.

Sau khi nhận số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) từ P, N cùng T3 đi xe taxi ra khu vực TT. L, huyện Đ và N sử dụng tiền trả nợ cho bà Phạm Thị Tú O, sinh năm 1977 (HKTT: 792 Quốc lộ B, TT. L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng) số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), N cho T3 500.000đ (năm trăm ngàn đồng) để đón xe đi về N, số tiền còn lại N sử dụng sinh hoạt, chi tiêu cá nhân và trả tiền lãi cho các khoản nợ khác. T3 trình bày không nhận 500.000đ (năm trăm ngàn đồng) từ Nguyên. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã làm việc với bà O và xác nhận ngày 11/05/2019 N có đến nhà trả số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) mượn của bà O trước đó.

Bắt đầu từ lần vay thứ ba ngày 11/07/2019 sau khi N đã tạo được niềm tin với bà P đồng thời không thể nhờ T3 đóng giả là chồng nữa (vì T3 ở Tp .) nên N nói với bà P là để N một mình trực tiếp ký vào giấy vay tiền cho thuận tiện. Bà P đồng ý vì thấy N trả lãi đầy đủ hai khoản vay đầu tiên nên từ những lần vay tiền sau bà P không yêu cầu phải có chồng N cùng ký vào giấy xác nhận nợ nữa. Đến khoảng tháng 08/2019 bà P nhiều lần đòi N trả số tiền gốc là 6.000.000.000đ (sáu tỷ đồng) nhưng N không trả được và tìm cách tránh mặt bà P, bà P đã cùng chồng đến nhà mẹ ruột của N tại thôn Đ, xã X, Tp . để tìm N, tại đây bà P nhìn tấm ảnh cưới của N đang treo trên tường và phát hiện người đàn ông đứng cạnh N không

phải là người đàn ông đi cùng N xuống nhà bà, nên bà đã làm đơn tố cáo Hồ Thụy Thảo N và Nguyễn Ngọc T3 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà.

Quá trình điều tra bị cáo Hồ Thụy Thảo N trình bày đã trả lại số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) cho bà P qua hình thức nhờ bạn của N là Đặng Hồ Bảo T7 chuyển vào tài khoản của bà P tại ngân hàng A1 (một tỷ đồng) vào ngày 12/06/2019, trong đó trả hai khoản tiền vay gốc đầu tiên tổng cộng là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) tiền lãi. Bà P không đồng ý với lời khai của N; bà thừa nhận ngày 12/06/2019 N có nhờ một người tên Đặng Hồ Bảo T7 chuyển vào tài khoản của bà 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) nhưng đây là số tiền N trả cho bà ở khoản vay tiền khác vì trước đó vào ngày 25/5/2019 N đã vay của bà 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để làm đảo hạn ngân hàng và nhờ bà chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị Ái N3 qua ngân hàng Á. Lời khai của bà P đồng thời phù hợp với chứng từ chuyển tiền của bà P cho Nguyễn Thị Ái N3 số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) vào ngày 25/5/2019; Phù hợp với lời khai của Nguyễn Thị Ái N3 xác nhận giữa N3 và bà P không có mối quan hệ làm ăn gì, ngày 25/5/2019 N điện thoại cho N3 nói sẽ có người tên Cao Thị Kim P chuyển vào tài khoản Nhi 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và nhờ N3 tiếp tục chuyển số tiền này qua số tài khoản của một người tên Phạm Thị Tú O với nội dung là “N chuyển tiền”; lời khai của bà P còn phù hợp với lời khai thừa nhận của bị cáo N là vào ngày 25/5/2019 N đã vay bà 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để làm đảo hạn ngân hàng và nhờ bà chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị Ái N3, bà P khẳng định giữa bà P và N nếu trả xong khoản nợ nào thì bà sẽ trả cho N giấy vay tiền đó để N xé đi. Ngoài lời khai đã trả hai khoản nợ trên cho bà P, N không cung cấp được chứng cứ nào khác về việc đã trả tiền cho bà P, do vậy không có căn cứ để thừa nhận lời khai của N cho rằng đã trả cho bà P hai khoản vay đầu tiên là số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã ra Quyết định Trưng cầu giám định số 162/QĐ-VPCQCSĐT trưng cầu Phòng K1 Công an tỉnh L giám định chữ ký, chữ viết ở mục “*Bên vay ký*” trong hai giấy vay tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), xác định chữ ký, chữ viết trong hai giấy là do Nguyễn Ngọc T3 giả mạo ký tên Lê Xuân M.

Quá trình điều tra, các bị cáo N và T3 đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Như vậy với sự giúp sức của Nguyễn Ngọc T3, bị cáo N đã chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) của bà Cao Thị Kim P. Đối với giấy xác nhận nợ 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) mặc dù T3 có ký xác nhận là chồng của N là Lê Xuân M nhưng thực tế việc vay tiền đã xảy ra trước đó, không có sự tham gia giúp sức của T3, do vậy T3 không phải chịu trách nhiệm đối với N về

lần vay này, lần vay tiền này và những lần vay tiền còn lại giữa bà P và N với tổng số tiền là 5.700.000.000đ (năm tỷ bảy trăm triệu đồng) chỉ là thỏa thuận vay mượn tiền có thỏa thuận lãi suất với nhau, đây chỉ là giao dịch dân sự nên không đề cập.

Bị hại: Bà Cao Thị Kim P yêu cầu T3 và N có trách nhiệm trả cho bà số tiền 300.000.000đ mà T3 đã giúp sức cho N chiếm đoạt của bà, ngoài ra riêng bị cáo N phải trả lại số tiền đã vay của bà là 5.700.000.000đ.

Về tài sản: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã ra Lệnh kê biên tài sản đối với tài sản của Hồ Thụy Thảo N:

+ Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P344195 thửa đất số 1000, tờ bản đồ số 35 thuộc xã X, Tp ., tỉnh Lâm Đồng.

Cơ quan CSĐT đã ra Lệnh kê biên tài sản đối với tài sản của Nguyễn Thị Ái N3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 393991 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 12/04/2019, thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 23 địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, diện tích 191m² (trong đó có 100m² đất ở và 91m² đất trồng cây lâu năm)

Đồ vật, tài liệu tạm giữ gồm:

- 01 (một) Giấy vay tiền Hồ Thụy Thảo N ghi cho bà Trương Thị Thu T4 vay số tiền 1,9 tỷ đồng vào ngày 04/09/2019 (bản gốc).

- 01 (một) Giấy vay tiền Nguyễn Nguyên V2, Nguyễn Thị Ái N3 ghi cho bà Nguyễn Thị H3 vay số tiền 1,1 tỷ đồng vào ngày 04/09/2019 (bản gốc).

- 01 (một) Giấy vay tiền Nguyễn Nguyên V2, Nguyễn Thị Ái N3 ghi cho bà Nguyễn Thị H3 vay số tiền 1,5 tỷ đồng vào ngày 06/09/2019 (bản gốc).

Thu giữ của Hồ Thụy Thảo N 01 điện thoại di động Iphone màu hồng, model A1661FCC, ID:BCG-E3087A, IC:579C-E87A;

Thu giữ của Nguyễn Thị Ái N3 01 điện thoại di động Nokia màu đen, số Imel:35768100599295; code: 059z 166.

Thu giữ của Nguyễn Nguyên V2 01 điện thoại di động Iphone 6 Plus màu đen, số Imel: 354390063974411 và 1.650.000đ (Một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) V2 tự nguyện giao nộp cho CQĐT là số tiền N và N3 đưa cho V2 trong tổng số tiền chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H3.

Quá trình điều tra, các bị cáo thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội của mình; bị cáo V2 đã nộp lại số tiền 1.650.000 đồng cho Cơ quan điều tra và nộp tại Cục thi hành án số tiền 200.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Tại Cáo trạng số 09/CT-VKS�Đ-P1 ngày 28/4/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng truy tố các bị cáo Hồ Thụy Thảo N, Nguyễn Nguyên V2, Nguyễn Thị Ái N3 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Ngọc T3 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2023/HSST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Tuyên bố các bị cáo Hồ Thụy Thảo N, Nguyễn Nguyên V2, Nguyễn Thị Ái N3, Nguyễn Ngọc T3 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Hồ Thụy Thảo N mức án 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ái N3 mức án 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 20/12/2019 đến ngày 18/11/2020 vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Nguyên V2 mức án 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 20/12/2019 đến ngày 22/01/2020 vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T3 mức án 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/8/2022).

Giao bị cáo Nguyễn Ngọc T3 cho Ủy ban nhân dân xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình của người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án. Trường hợp người bị kết án có sự thay đổi nơi cư trú thì việc Thi hành án thực hiện theo khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về tài sản kê biên bảo đảm thi hành án:

- Tiếp tục kê biên tài sản của Hồ Thụy Thảo N: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774.

- Tiếp tục kê biên tài sản của Nguyễn Thị Ái N3: Thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 23 địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, diện tích 191m² (trong đó có 100m² đất ở và 91m² đất trồng cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 393991 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 12/04/2019. Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N4 nếu có tranh chấp về quyền sử dụng đất thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/9/2022 bị cáo Hồ Thụy Thảo N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và kháng cáo phân trách nhiệm dân sự.

Ngày 05/9/2022 bị cáo Nguyễn Nguyên V2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và kháng cáo phân trách nhiệm dân sự.

Ngày 07/9/2022 bị cáo Nguyễn Thị Ái N3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, yêu cầu hủy lệnh kê biên đối với thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 23 địa chỉ tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, diện tích 191m² (trong đó có 100m² đất ở và 91m² đất trồng cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 393991 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 12/04/2019. Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N4.

Bản án số 10/2023/HSPT ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử:

Căn cứ Điều 348; điểm b, c khoản 1 Điều 355; Điều 357; Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo trách nhiệm dân sự của bị cáo Nguyễn Nguyên V2.

2. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hồ Thụy Thảo N, Nguyễn Ái N3; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Nguyên V2; sửa một phần bản án sơ thẩm về phần hình phạt của bị cáo Nguyễn Nguyên V2.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hồ Thụy Thảo N 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ái N3 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 20/12/2019 đến ngày 18/11/2020 vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Nguyên V2 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt giam thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 20/12/2019 đến ngày 22/01/2020 vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

3. Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần dân sự liên quan kê biên tài sản để đảm bảo thi hành án của bản án sơ thẩm liên quan đến thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774. Giao hồ sơ vụ án về cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều tra, giải quyết lại phần này theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị: Về phần hình phạt đối với bị cáo Hồ Thụy Thảo N đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập. Về phần trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ kê biên tài sản Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774. Giao tài sản cho Ngân hàng A giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, nếu sau khi xử lý tài sản và còn tiền thì giải quyết cho các bị hại khác theo quy định.

Bị cáo Hồ Thụy Thảo N đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ kê biên tài sản Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774.

Người bào chữa cho bị cáo thống nhất với ý kiến của bị cáo N, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện Ngân hàng Á – Phòng G – Chi nhánh L4: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ lệnh kê biên tài sản Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774. Còn việc xử lý tài sản thì Ngân hàng và bị cáo sẽ xử lý theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được tiến hành hợp pháp.

[2] Về phần trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774 hiện đang do ông Trần Long N2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất trên đã được ông Long N2 thế chấp cho Ngân hàng TMCP Á theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số DLT.BĐCN.36.260719 ngày 26/7/2019 để đảm bảo cho khoản vay 4,9 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số DLT.CN.480.260719 cùng ngày. Việc ông Long N2 mang tài sản này đi chuyển nhượng và nhận cọc là không đúng và đã được giải quyết bằng Bản án số 24/2021/DSST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, sau khi Ngân hàng xử lý nợ đối với hợp đồng tín dụng trên nếu tài sản còn thì sẽ giành để giải quyết và bồi thường cho bị hại theo quy định.

Mặt khác, quá trình điều tra bị cáo Hồ Thụy Thảo N và ông Trần Long N2 đều khai nhận thửa đất tại địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ thuộc quyền sở hữu của bị cáo N2, ông Long N2 chỉ đứng tên thay cho bị cáo N2. Thửa đất trên đã được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Á để đảm bảo cho khoản vay 4,9 tỷ đồng, bị cáo N2 đồng ý giao tài sản này cho Ngân hàng để Ngân hàng tiến hành xử lý thu hồi nợ.

Vì vậy, cần hủy bỏ kê biên tài sản của Hồ Thụy Thảo N: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774 như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng là phù hợp.

[3] Về án phí: Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 126; Điều 128; Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 01/VPCQCSĐT ngày 06/3/2020 của Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh L đối với Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774.

Giao tài sản là Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 10, diện tích 146,76 m², trong đó nhà ở tổng diện tích sử dụng là 193,78 m², diện tích xây dựng là 112,38 m² ở địa chỉ số B P, Phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4201021774 cho Ngân hàng TMCP Á để xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Căn cứ các Điều 135; 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị cáo Hồ Thụy Thảo N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ được kháng cáo phần có liên quan đến vụ án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSNDCC tại Tp HCM (01);
- Vụ GĐKT I – TANDTC (01);
- Phòng KTNV&THA (02);
- Phòng PV06 CA Lâm Đồng (01);
- Cơ quan CSĐT CA Lâm Đồng (01);
- Cơ quan THAHS CA Lâm Đồng (01);
- Sở tư pháp tỉnh Lâm Đồng (01);
- Bị cáo (01);
- Người liên quan (10);
- Lưu hồ sơ THAHS (04);
- Lưu Tòa Hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đỗ Mạnh Hùng